

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Giữa niên độ cho kỳ kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

M.S.C.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

**Kinh doanh/Doanh nghiệp số** 1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Võ Văn Á	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019) (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Mark Peacock	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thòn Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Khánh Dur	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>470.839.591.816</b>	<b>474.890.494.094</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		450.550.601.000	447.591.826.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.120.494.184)	(9.110.816.906)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.996.949.995</b>	<b>46.262.512.096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	34.739.304.863	30.442.566.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.257.645.132	15.819.945.300
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.316.600.235.927</b>	<b>7.755.334.827.723</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.676.285.864.365</b>	<b>5.184.031.643.467</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.569.197.532.615</b>	<b>5.004.300.602.217</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	882.317.214.660	1.500.067.242.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.012.708.471	14.395.019.497
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	79.386.423.425	159.229.949.115
Phải trả người lao động	314		38.190.290.234	55.141.249.132
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	241.968.555.639	157.908.271.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	183.050.179.289	71.148.405.535
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.039.144.813.001	2.999.835.220.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	97.127.347.896	46.575.244.809
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.088.331.750</b>	<b>179.731.041.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.330.000.000	1.380.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	18(b)	80.000.000.000	150.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.758.331.750	28.351.041.250

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.640.314.371.562</b>	<b>2.571.303.184.256</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.640.314.371.562</b>	<b>2.571.303.184.256</b>
Vốn cổ phần	411	21	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	756.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.564.932.887	80.032.557.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		719.798.523.183	650.319.711.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		650.319.711.387	533.279.708.278
- Chi trả cổ tức	421a		(128.949.344.000)	(268.644.200.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(72.000.000.000)	19.256.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		270.428.155.796	366.428.203.109
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.316.600.235.927</b>	<b>7.755.334.827.723</b>

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	30/6/2018
		VND	VND	VND	VND
01	23	2.649.993.346.972	2.691.945.840.773	4.115.887.649.410	4.026.061.681.177
02	23	136.185.968.386	195.752.718.774	209.422.468.189	217.163.076.567
10	23	2.513.807.378.586	2.496.193.121.999	3.906.465.181.221	3.808.898.604.610
11	24	1.907.955.994.731	2.022.871.021.840	2.970.017.941.651	3.027.329.291.697
20		605.851.383.855	473.322.100.159	936.447.239.570	781.569.312.913
21	25	9.691.756.534	5.070.440.688	12.269.963.425	8.502.566.497
22	26	80.387.786.542	58.681.701.303	139.447.192.811	101.089.078.938
23		50.693.322.006	52.477.167.885	95.708.170.567	82.746.347.201
25	27	205.219.897.904	212.362.984.109	348.937.870.190	364.002.018.883
26	28	86.654.697.138	89.916.434.919	139.765.785.165	146.924.527.260
30		243.280.758.805	117.431.420.516	320.566.354.829	178.056.254.329
31	29	6.203.575.796	(2.554.303.983)	20.507.596.071	5.988.063.154
32		382.851.621	379.887.626	439.722.990	491.484.637
40		5.820.724.175	(2.934.191.609)	20.067.873.081	5.496.578.517
50		249.101.482.980	114.497.228.907	340.634.227.910	183.552.832.846
51	30	50.041.527.388	24.701.512.542	68.643.771.946	38.953.574.197
52	30	1.562.300.168	(1.574.890.965)	1.562.300.168	(1.574.890.965)
60		197.497.655.424	91.370.607.330	270.428.155.796	146.174.149.614

Người lập:

Nguyễn Tấn Hoàng  
 Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		340.634.227.910	183.552.832.846
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		37.386.608.580	34.099.482.604
Các khoản dự phòng	03		27.838.928.802	23.359.868.955
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(317.953.304)	3.626.006.047
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.180.342.444)	(4.569.346.770)
Chi phí lãi vay	06		95.708.170.567	82.746.347.201
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>491.069.640.111</b>	<b>322.815.190.883</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(90.750.740.650)	(385.566.008.193)
Biến động hàng tồn kho	10		617.344.383.478	38.790.817.959
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(566.743.915.320)	(352.177.765.862)
Biến động chi phí trả trước	12		(9.665.576.490)	649.313.173
			<b>441.253.791.129</b>	<b>(375.488.452.040)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(95.443.640.629)	(76.664.207.811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.895.109.840)	(118.325.149.059)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.855.906.486)	(41.595.705.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>202.059.134.174</b>	<b>(612.073.514.182)</b>





**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.256.211.754)	(17.191.885.841)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.993.410.910	36.314.781.819
Tiền chi cho vay	23		(23.410.232.978)	
Tiền thu/(chi) cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuận	23			(1.206.386.535)
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(2.958.775.000)	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		611.023.685	2.794.205.913
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(44.020.785.137)</b>	<b>20.710.715.356</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		3.089.689.478.366	3.825.451.822.056
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.121.374.885.668)	(3.024.804.039.636)
Tiền chi trả cổ tức	36		(32.631.217.250)	(24.618.375.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(64.316.624.552)</b>	<b>776.029.407.420</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>93.721.724.485</b>	<b>184.666.608.594</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		138.743.547.592	93.015.862.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(198.563.234)	1.087.502.983
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>232.266.708.843</b>	<b>278.769.974.016</b>

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

**1. Đơn vị báo cáo****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/06/2019	1/1/2019
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	152.266.708.843	104.743.547.592
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	34.000.000.000
	<b>232.266.708.843</b>	<b>138.743.547.592</b>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	319.211.712.667	328.993.570.284
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	406.112.454.699	300.964.320.857
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	359.180.905.092	282.781.315.234
Các khách hàng khác	3.019.508.422.609	3.025.285.246.590
	<b>4.104.013.495.067</b>	<b>3.938.024.452.965</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

<b>Các công ty con</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	218.328.269.299	226.849.276.192
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	359.180.905.092	282.781.315.234
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	319.211.712.667	328.993.570.284
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	241.888.691.096	243.214.413.646
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	406.112.454.699	300.964.320.857
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	103.099.530.877	111.580.861.605
Các công ty con khác	89.646.467.747	109.778.106.543
	<b>1.737.468.031.477</b>	<b>1.604.161.864.361</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	36.277.500.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa	7.132.732.978	-
	43.410.232.978	20.000.000.000
	43.410.232.978	20.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay từ Công ty Lion Agrevo: Kỳ hạn 6 tháng (lãi suất 6,2%/năm) và kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 6%/năm); Khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH Trích ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa: kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho người lao động	53.003.096.203	45.702.647.537
Chiết khấu mua hàng được hưởng	71.247.853.701	122.990.352.919
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.808.081.173	4.865.718.182
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.415.294.530	2.293.454.530
Phải thu cổ tức	-	1.987.451.632
Phải thu khác	67.903.335.061	56.665.603.767
	211.526.390.449	247.653.958.348
	211.526.390.449	247.653.958.348

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/6/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Đình Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.789.582.895)	2.528.999.110	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.710.707.165)	2.607.874.840
Công ty TNHH Thiên Thùy Dương	Trên 3 năm	6.899.195.350	(6.899.195.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.660.573.077	(6.660.573.077)	-	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-
Trần Quốc Hưng	Trong vòng 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trong vòng 1 năm	5.540.497.360	(5.540.497.360)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	6.981.473.905	(4.820.260.134)	2.161.213.771	Trên 3 năm	7.143.944.255	(4.146.582.766)	2.997.361.489
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Các đối tượng khác		273.138.431.035	(163.234.199.722)	109.904.231.313		310.557.189.973	(142.500.829.494)	168.056.360.479
		344.945.533.310	(229.781.089.116)	115.164.444.194		382.868.912.148	(208.637.315.340)	174.231.596.808

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	208.637.315.340	172.114.412.970
Trích lập dự phòng trong kỳ	23.829.523.776	26.792.148.706
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.685.750.000)	(1.800.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	229.781.089.116	197.106.561.676

## 8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.644.000.000	-	26.008.322.764	-
Nguyên vật liệu	474.404.977.108	-	454.852.196.651	-
Công cụ, dụng cụ	688.706.665	-	791.594.875	-
Sản phẩm dở dang	25.141.327.674	-	15.857.656.000	-
Thành phẩm	406.726.582.943	(1.435.495.866)	371.643.419.766	(1.750.018.118)
Hàng hóa	762.117.932.641	-	1.443.119.985.047	-
Hàng gửi đi bán	22.903.422.441	-	15.698.157.847	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.710.626.949.472	(1.435.495.866)	2.327.971.332.950	(1.750.018.118)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.750.018.118	123.205.485
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.435.495.866	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(123.205.485)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.435.495.866	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	375.426.144.496	211.033.186.105	187.532.644.151	27.876.337.567	801.868.312.319
Tăng trong kỳ	6.872.257.749	9.247.430.697	321.500.000	4.778.307.886	21.219.496.332
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	685.265.617	542.500.000 (611.119.793)	-	404.750.000	1.632.515.617 (611.119.793)
Phân loại lại giữa các tài sản	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Số dư cuối kỳ	382.983.667.862	220.335.633.373	187.730.507.787	33.059.395.453	824.109.204.475
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	112.995.145.596	98.304.764.920	138.530.272.185	13.510.334.711	363.340.517.412
Khấu hao trong kỳ	12.745.553.653	12.668.819.563	8.723.917.003	1.926.674.071	36.064.964.290
Thanh lý	-	(505.179.484)	-	-	(505.179.484)
Phân loại lại giữa các tài sản	-	6.712.765	(6.712.765)	-	-
Số dư cuối kỳ	125.740.699.249	110.475.117.764	147.247.476.423	15.437.008.782	398.900.302.218
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	262.430.998.900	112.728.421.185	49.002.371.966	14.366.002.856	438.527.794.907
Số dư cuối kỳ	257.242.968.613	109.860.515.609	40.483.031.364	17.622.386.671	425.208.902.257



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	170.391.084.536	13.599.435.941	183.990.520.477
Tăng trong kỳ	-	309.300.000	309.300.000
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Số dư cuối kỳ	166.326.532.836	13.908.735.941	180.235.268.777
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	882.755.123	5.551.696.990	6.434.452.113
Khấu hao trong kỳ	97.127.874	1.224.516.416	1.321.644.290
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	979.882.997	6.776.213.406	7.756.096.403
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	169.508.329.413	8.047.738.951	177.556.068.364
Số dư cuối kỳ	165.346.649.839	7.132.522.535	172.479.172.374

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	31.545.555.422	52.358.251.602
Tăng trong kỳ	7.727.415.422	10.942.906.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.632.515.617)	(472.222.727)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.077.083.194)	(3.334.328.537)
Số dư cuối kỳ	36.563.372.033	59.494.607.002

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	378.070.100	26.174.437.670
Hệ thống máy ủ hạt giống	18.283.981.534	18.283.981.534
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	12.452.979.093	5.060.040.389
Nhà máy chế biến hạt giống Trảng Bàng	-	646.294.486
Các dự án khác	5.448.341.306	9.329.852.923
	36.563.372.033	59.494.607.002

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 12. Đầu tư tài chính

### Đầu tư vào công ty liên kết

	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	30/6/2019	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	1/1/2019
		Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000	29,91%	32.983.650.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000
		-	-	36.409.485.000

## 13. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí bảo hiểm trả trước	1.774.688.372	420.330.215
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.123.381.269	1.116.029.843
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.987.542.115	980.413.275
	7.885.611.756	2.516.773.333

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	740.049.058	29.702.517.738	30.442.566.796
Tăng trong kỳ	80.400.000	14.882.711.340	14.963.111.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.069.983.194	1.069.983.194
Phân bổ trong kỳ	(423.049.959)	(11.313.306.508)	(11.736.356.467)
Số dư cuối kỳ	397.399.099	34.341.905.764	34.739.304.863

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	355.338.777.791	1.185.224.222.968
Eastchem Co., Ltd	229.663.200.875	19.342.738.000
Các nhà cung cấp khác	297.315.235.994	295.500.281.059
	<hr/>	<hr/>
	882.317.214.660	1.500.067.242.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	432.550.338.354	(366.569.903.849)	-	(51.886.002.751)	(13.762.052.859)	332.378.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.063.987.606	68.643.771.946	-	-	(121.895.109.840)	-	71.812.649.712
Thuế thu nhập cá nhân	21.428.024.162	12.050.460.402	-	(2.603.533.000)	(25.505.291.153)	1.351.471.295	6.721.131.706
Các loại thuế khác	12.737.937.347	5.935.712.950	-	-	(19.349.612.506)	1.196.225.321	520.263.112
	159.229.949.115	519.180.283.652	(366.569.903.849)	(2.603.533.000)	(218.636.016.250)	(11.214.356.243)	79.386.423.425

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	217.576.381.584	127.565.378.839
Chi phí lãi vay	13.045.398.792	12.780.868.854
Hoa hồng môi giới	702.399.580	3.286.437.000
Chi phí hội nghị khách hàng	2.023.903.650	3.729.540.000
Phân phối nhượng quyền thương mại	4.385.770.248	2.501.883.512
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.234.701.785	8.044.163.594
	<hr/>	<hr/>
	241.968.555.639	157.908.271.799

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	129.893.956.250	33.575.829.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.292.512.919	7.475.678.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	8.382.991.736	1.707.625.169
Phải trả ngắn hạn khác	41.480.718.384	28.389.271.889
	<hr/>	<hr/>
	183.050.179.289	71.148.405.535

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.929.835.220.303	3.089.689.478.366	(3.121.374.885.668)	995.000.000	2.899.144.813.001	
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	140.000.000.000	
	2.999.835.220.303	3.159.689.478.366	(3.121.374.885.668)	995.000.000	3.039.144.813.001	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	183.772.530.122	327.829.756.509
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	233.550.250.631	318.144.803.176
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	314.789.021.991	337.945.487.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	482.438.389.152	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	285.822.970.161	355.748.752.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	-	98.281.755.013
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	VND	582.625.000.000	603.590.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(viii)	VND	795.871.036.017	674.306.768.674
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ix)	VND	-	12.987.897.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	20.275.614.927	-
			<b>2.899.144.813.001</b>	<b>2.929.835.220.303</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,3%
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 6,0%
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,55% đến 5,8%
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 500 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,2%. Tại 30 tháng 06 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 3,6% đến 3,7%
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,5%. Tại 30 tháng 06 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	220.000.000.000	220.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18a)	(140.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	80.000.000.000	150.000.000.000



## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	46.575.244.809	37.130.946.078
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.000	62.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(9.447.896.913)	(32.205.205.105)
Số dư cuối kỳ	97.127.347.896	66.925.740.973

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trờ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	533.279.708.278	2.414.147.054.131
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	146.174.149.614	146.174.149.614
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.224.619.167)	-	(9.224.619.167)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	83.757.711.194	564.387.557.892	2.354.774.284.578
	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	270.428.155.796	270.428.155.796
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.467.624.490)	-	(12.467.624.490)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	79.564.932.887	719.798.523.183	2.640.314.371.562

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 03 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**22. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 06 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 là 16% vốn cổ phần tương đương 1.600 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 128.949.344.000 VND.

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 03 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	2.891.001.160.282	2.578.750.266.031
▪ Lương thực – Gạo	706.098.806.066	957.764.337.640
▪ Hạt giống cây trồng	432.033.109.548	408.499.579.831
▪ Bao bì	86.710.420.382	80.835.842.927
▪ Doanh thu khác	44.153.132	211.654.748
	4.115.887.649.410	4.026.061.681.177
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Chiết khấu thương mại	(202.734.533.474)	(212.749.764.500)
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.687.934.715)	(4.413.312.067)
	(209.422.468.189)	(217.163.076.567)
Doanh thu thuần	3.906.465.181.221	3.808.898.604.610

**24. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	1.919.336.129.757	1.741.108.905.943
▪ Lương thực – Gạo	669.313.236.661	915.890.147.619
▪ Hạt giống cây trồng	310.086.189.541	302.213.063.841
▪ Bao bì	71.563.344.853	68.031.761.605
▪ Khác	33.563.091	208.618.174
▪ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(314.522.252)	(123.205.485)
	2.970.017.941.651	3.027.329.291.697

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 03 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	1.606.931.534	1.550.411.611
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.970.660.175	6.561.024.092
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.511.516.538	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.180.855.178	391.130.794
	<b>12.269.963.425</b>	<b>8.502.566.497</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí lãi vay	95.708.170.567	82.746.347.201
Chi hỗ trợ thanh toán	27.429.111.314	11.842.320.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.392.803.595)
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.009.677.278	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.793.253.669	3.950.999.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.193.563.234	3.626.006.047
Chi phí tài chính khác	313.416.749	316.209.998
	<b>139.447.192.811</b>	<b>101.089.078.938</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	146.575.570.731	146.035.265.565
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	96.656.795.053	95.721.769.006
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	23.063.711.989	29.244.812.098
Chi phí vận chuyển	13.724.074.312	14.329.405.880
Công tác phí	19.478.307.652	22.577.241.126
Chi phí xuất khẩu	20.604.600.613	26.237.794.977
Khấu hao và phân bổ	5.841.073.452	6.423.096.092
Chi phí vật liệu bao bì	3.945.074.884	4.945.742.322
Chi phí khác	19.048.661.504	18.486.891.817
	<b>348.937.870.190</b>	<b>364.002.018.883</b>

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	67.721.525.639	68.610.535.977
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	21.143.773.776	24.992.148.706
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	10.642.382.271	14.077.447.757
Khấu hao và phân bổ	9.685.772.127	8.742.041.922
Công tác phí	4.449.068.164	5.220.518.412
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.129.756.793	2.804.077.769
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.935.352.559	2.381.943.641
Chi phí khác	21.058.153.836	20.095.813.076
	<b>139.765.785.165</b>	<b>146.924.527.260</b>

**29. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	11.219.897.718	1.426.996.727
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.458.433.818	3.018.935.159
Thu nhập khác	4.829.264.535	1.542.131.268
	<b>20.507.596.071</b>	<b>5.988.063.154</b>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> Kỳ hiện tại	68.643.771.946	38.953.574.197
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.562.300.168	(1.574.890.965)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	70.206.072.114	37.378.683.232

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc